

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ DẠY VÀ HỌC CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy
Email: rosanguyen101087@gmail.com

Article history

Received: 28/6/2025

Accepted: 22/9/2025

Published: 05/12/2025

Keywords

Course management, training quality, English for specific purpose, semi - military context, Viet Nam

ABSTRACT

In the context of international integration and digital transformation, English proficiency plays a crucial role, particularly in specialized institutions such as the University of Fire Prevention and Fighting. However, the semi-military organizational structure and limited resources create significant barriers to foreign language teaching and learning. This study analyzes the factors influencing the quality of English courses management in this context. The findings reveal six factors with positive impacts, notably: leadership and academic affairs support; facilities and learning materials; lecturer competence; student engagement; course policies; and academic culture. The proposed model explains over 50% of the variance in the dependent variable and affirms the relevance of Total Quality Management (TQM), the Input - Process - Output (IPO) model, and Constructive Alignment. Based on these results, the study suggests management solutions such as strengthening cross-functional coordination, investing in infrastructure, enhancing digital competence, and fostering an adaptive academic culture, thereby contributing to the improvement of foreign language education quality in specialized higher education institutions in Vietnam.

1. Mở đầu

Trong kỉ nguyên hội nhập và chuyển đổi số, tiếng Anh đã vượt ra khỏi vai trò ngôn ngữ đơn thuần để trở thành một năng lực học thuật - nghề nghiệp thiết yếu (Graddol, 2006). Việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh, đặc biệt trong các môi trường đào tạo chuyên biệt, là yếu tố cốt lõi để phát triển nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận tri thức toàn cầu, ứng phó linh hoạt với yêu cầu nghề nghiệp đa ngữ trong tương lai (Crystal, 2003). Tại Việt Nam, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách chiến lược để cải thiện năng lực tiếng Anh, trong đó nổi bật là Đề án dạy và học Ngoại ngữ giai đoạn 2008-2020 (Thủ tướng Chính phủ, 2008) và Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2017-2025 (Thủ tướng Chính phủ, 2017). Các văn bản này nhấn mạnh mục tiêu đến năm 2025, ít nhất 50% SV tốt nghiệp đại học đạt trình độ B1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

Ở phạm vi quốc tế, nghiên cứu về dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở đào tạo đặc thù như quân sự, cảnh sát hay phòng cháy, chữa cháy còn rất hạn chế. Các công trình hiện nay chủ yếu tập trung vào giáo dục ngoại ngữ ở đại học dân sự (Coleman, 2006; Bolton và Botha, 2015) hoặc tiếng Anh chuyên ngành trong kinh tế, thuật và y khoa (Hyland, 2006; Basturkmen, 2010). Giáo dục tiếng Anh phục vụ nghiệp vụ khẩn cấp như phòng cháy, cứu hộ, cứu nạn gần như chưa có cơ sở lý luận và minh chứng thực nghiệm vững chắc. Tại Việt Nam, mặc dù giáo dục tiếng Anh ở bậc đại học đã được quan tâm, nhưng các cơ sở đào tạo bán quân sự như Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy vẫn chưa được nghiên cứu thỏa đáng. Trong bối cảnh đặc thù kỉ luật quân sự và yêu cầu về năng lực tiếng Anh chuyên ngành cứu hộ, khoảng trống nghiên cứu này trở nên cấp thiết trước yêu cầu hiện đại hóa và quốc tế hóa đào tạo phòng cháy, chữa cháy.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Lí thuyết Quản trị chất lượng toàn diện (Total Quality Management - TQM) được kế thừa từ lĩnh vực công nghiệp, nhưng đã được hiệu chỉnh để phù hợp với đặc thù đào tạo. Theo Sallis (2002), TQM trong giáo dục không chỉ tập trung vào kết quả đầu ra, mà còn nhấn mạnh đến quy trình tổ chức giảng dạy, hệ thống quản lí, và sự tham gia của các bên liên quan. Chất lượng giáo dục được hiểu là sản phẩm của một hệ sinh thái quản trị học tập liên tục cải tiến, nơi SV là trung tâm và người thầy, nhà quản lí giữ vai trò kích hoạt, hỗ trợ và giám sát. Trong bối cảnh quản

lí các học phần tiếng Anh tại môi trường bán quân sự như Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy, lí thuyết TQM đóng vai trò định hướng quan trọng: không chỉ quản lí chương trình và giảng viên (GgV), mà còn chú trọng đến các điều kiện dạy học, cơ chế hỗ trợ lãnh đạo và văn hóa học đường đặc thù. Việc áp dụng TQM sẽ giúp nhà trường cải tiến liên tục hệ thống quản lí học phần tiếng Anh nhằm hướng đến chất lượng đào tạo thực chất và bền vững.

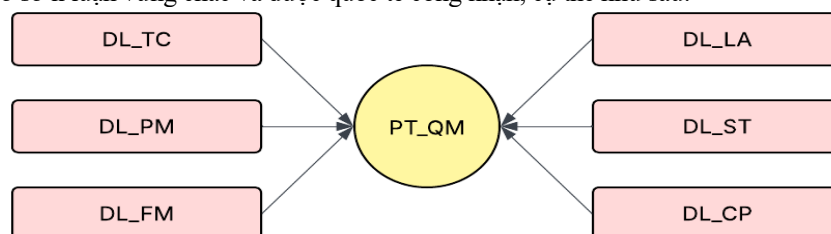
Mô hình IPO (Input - Process - Output) là khung lí thuyết nền tảng trong quản trị giáo dục, xem quá trình đào tạo là một hệ thống có cấu trúc, trong đó chất lượng đầu ra phụ thuộc vào tính hiệu quả của đầu vào và quy trình tổ chức dạy học. Marsh và Roche (1997) khẳng định rằng các yếu tố như năng lực GgV, mức độ sẵn sàng của người học, cơ sở vật chất, cùng với cơ chế đánh giá - giám sát là những thành tố quyết định tính hiệu quả của toàn bộ quá trình đào tạo. Ứng dụng vào nghiên cứu, mô hình IPO giúp xác định rõ ba trụ cột của chất lượng quản lí học phần tiếng Anh: (1) Đầu vào là GgV, SV và điều kiện dạy học; (2) Quá trình là chính sách quản lí học phần, sự hỗ trợ lãnh đạo và tổ chức học tập; (3) Đầu ra là kết quả học tập, mức độ hài lòng, và sự tiến bộ của người học. Mô hình này phù hợp với bối cảnh trường đào tạo bán quân sự, nơi mọi quy trình cần được chuẩn hóa, giám sát chặt chẽ nhưng vẫn tạo không gian linh hoạt để đổi mới.

Lí thuyết Căn chỉnh kiến tạo (Constructive Alignment), được phát triển bởi Biggs và Tang (2011), là một trong những khuôn khổ lí luận có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong cải tiến giáo dục đại học. Mô hình nhấn mạnh rằng mục tiêu đào tạo, phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá phải được căn chỉnh thống nhất nhằm đảm bảo người học có trải nghiệm học tập tích cực, hiệu quả và có chiều sâu. Bản thân người học là chủ thể kiến tạo tri thức, còn chương trình và GgV có trách nhiệm tạo điều kiện để quá trình đó diễn ra suôn sẻ. Trong bối cảnh nghiên cứu, lí thuyết này cho thấy rằng việc nâng cao chất lượng quản lí học phần tiếng Anh không thể tách rời khỏi việc thiết kế mục tiêu học tập rõ ràng, lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với người học trong môi trường bán quân sự, tổ chức các hình thức đánh giá năng lực tiếng Anh mang tính thực tiễn. Lí thuyết này cũng nhấn mạnh vai trò của GgV như một “kiến trúc sư học tập”, người cần sự hỗ trợ từ cơ chế quản lí để hiện thực hóa triết lí đào tạo hướng đến chuẩn đầu ra.

2.2. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này (hình 1), các biến độc lập là những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng quản lí dạy và học các học phần tiếng Anh trong môi trường đào tạo bán quân sự, được phân loại thành 6 nhân tố chính. Các nhân tố này không chỉ phản ánh thực tiễn quản lí giáo dục trong các học phần chuyên biệt, mà còn được lựa chọn và thiết kế dựa trên những cơ sở lí luận vững chắc và được quốc tế công nhận, cụ thể như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu (Nguồn: Tác giả đề xuất)

(1) Năng lực GgV tiếng Anh (DL_TC): Nhân tố này được thiết kế dựa trên lí thuyết về kiến thức sư phạm nội dung (Pedagogical Content Knowledge - PCK) do Shulman (1986) phát triển, nhấn mạnh rằng năng lực giảng dạy không chỉ bao gồm tri thức chuyên môn, mà còn bao gồm kiến thức sư phạm, tâm lí người học, năng lực giao tiếp và khả năng vận dụng linh hoạt phương pháp. Trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt với các học phần chuyên ngành kĩ thuật - cứu hộ, vai trò của PCK càng trở nên quan trọng.

(2) Chính sách và cơ chế quản lí học phần (DL_PM): Nhân tố này dựa trên lí thuyết về Quản trị đại học thích ứng (Adaptive Governance in Higher Education) do Sporn (2001) phát triển. Tác giả nhấn mạnh rằng sự minh bạch, linh hoạt và tính tự chủ trong quản trị học phần sẽ giúp nâng cao tính hiệu quả trong tổ chức dạy học, đặc biệt khi phải thích ứng với những môi trường đào tạo có tính đặc thù cao như các trường bán quân sự.

(3) Điều kiện cơ sở vật chất và học liệu (DL_FM): Dựa trên mô hình “Multi-models of Quality in Education” của Cheong Cheng và Ming Tam (1997), nhân tố này phản ánh vai trò then chốt của nguồn lực vật chất - công nghệ - học liệu trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng giảng dạy. Tác giả cho rằng môi trường dạy học hiện đại phải được hỗ trợ bởi các điều kiện cơ sở vật chất đầy đủ, tài nguyên học tập phong phú, và sự tiếp cận với công nghệ mới.

(4) Năng lực và thái độ người học (DL_LA): Nhân tố này được xây dựng dựa trên kết hợp lí thuyết về mức độ gắn kết SV (Student Engagement) của Kuh (2001) và lí thuyết về người học tự điều chỉnh (Self-Regulated Learning)

của Zimmerman (2002). Hai lý thuyết này cùng cho rằng thái độ tích cực, động lực học tập, và khả năng tự quản lý quá trình học tập là điều kiện tiên quyết để người học đạt được kết quả học tập hiệu quả - đặc biệt trong các học phần mang tính chuyên sâu và kỹ thuật như tiếng Anh chuyên ngành PCCC.

(5) Sự hỗ trợ từ lãnh đạo và phòng đào tạo (DL_ST): Được thiết kế dựa trên mô hình Lãnh đạo phân tán (Distributed Leadership) trong giáo dục đại học do Harris (2004) đề xuất. Mô hình này nhấn mạnh vai trò chia sẻ trách nhiệm lãnh đạo, khả năng tạo điều kiện, hỗ trợ chuyên môn và quản trị hiệu quả từ đội ngũ lãnh đạo, đặc biệt là ở cấp khoa, phòng đào tạo, và ban giám hiệu. Trong môi trường bán quân sự, việc hỗ trợ định hướng và điều phối hành chính hiệu quả là yếu tố quyết định sự thành công của quản lý học phần.

(6) Văn hóa học đường trong môi trường bán quân sự (DL_CP): Được thiết kế dựa trên mô hình Lãnh đạo phân tán (Distributed Leadership) trong giáo dục đại học do Harris (2004) đề xuất. Mô hình này nhấn mạnh vai trò chia sẻ trách nhiệm lãnh đạo, khả năng tạo điều kiện, hỗ trợ chuyên môn và quản trị hiệu quả từ đội ngũ lãnh đạo, đặc biệt là ở cấp khoa, phòng đào tạo, và ban giám hiệu. Trong môi trường bán quân sự, việc hỗ trợ định hướng và điều phối hành chính hiệu quả là yếu tố quyết định sự thành công của quản lý học phần.

2.2.2. Mẫu nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng quản lý dạy và học các học phần tiếng Anh tại Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy. Trong tổng số 320 bảng hỏi phát ra, 293 bảng hợp lệ được thu thập, bao gồm 281 nam và 12 nữ - phản ánh đặc thù giới tính của SV trong môi trường giáo dục bán quân sự. Bảng hỏi được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận vững chắc, tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh và quản trị học phần, sau đó điều chỉnh qua thử nghiệm sơ bộ. Dữ liệu thu thập được đã được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha trước khi đưa vào phân tích (bảng 1).

Các thang đo được xây dựng dựa trên nền tảng lý thuyết quốc tế đã được công nhận như Pedagogical Content Knowledge (Shulman, 1986), Student Engagement (Kuh, 2001), Distributed Leadership (Harris, 2004) và Constructive Alignment (Biggs và Tang, 2011), sau đó được hiệu chỉnh theo đặc thù môi trường bán quân sự tại Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy. Quy trình chọn mẫu được tiến hành theo các bước: (1) Xây dựng bộ câu hỏi sơ bộ dựa trên cơ sở lý luận và tham khảo ý kiến chuyên gia; (2) Thử nghiệm nhỏ để loại bỏ hoặc điều chỉnh các biến chưa phù hợp; (3) Phát hành bảng hỏi chính thức đến đối tượng nghiên cứu. Phương pháp chọn mẫu sử dụng là lấy mẫu thuận tiện có kiểm soát (convenience sampling with control), tức là lựa chọn các lớp học phần tiếng Anh theo kế hoạch đào tạo chính quy của nhà trường. Điều này phù hợp với bối cảnh nghiên cứu đặc thù, nơi đối tượng nghiên cứu tập trung và có tính đồng nhất cao.

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Nhân tố	Tương quan biến - tổng	Độ tin cậy Cronbach's Alpha nếu xóa biến	Độ tin cậy Cronbach's Alpha
DL_TC	0.642 - 0.730	0.875 - 0.885	0.895
DL_PM	0.616 - 0.677	0.848 - 0.857	0.871
DL_FM	0.670 - 0.759	0.874 - 0.885	0.897
DL_LA	0.666 - 0.696	0.872 - 0.875	0.889
DL_ST	0.691 - 0.744	0.887 - 0.892	0.904
DL_CP	0.601 - 0.698	0.849 - 0.862	0.874
PT_QM	0.566 - 0.877	0.951 - 0.960	0.958

Việc thu thập và xử lý dữ liệu tuân thủ nghiêm ngặt quy định về đạo đức nghiên cứu khoa học, theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2014). Người tham gia được bảo đảm quyền tự nguyện, ẩn danh và được cung cấp thông tin đầy đủ về mục đích nghiên cứu. Dựa trên mô hình lý thuyết, nghiên cứu đề xuất ba nhóm giả thuyết sau: (H1+) Các yếu tố về GgV, người học và điều kiện học tập ảnh hưởng tích cực đến chất lượng quản lý dạy và học học phần tiếng Anh; (H2+) Các yếu tố thuộc về quản trị học phần và hệ thống hỗ trợ ảnh hưởng tích cực đến chất lượng quản lý dạy và học học phần tiếng Anh; (H3+) Văn hóa học đường trong môi trường bán quân sự có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng quản lý dạy và học học phần tiếng Anh.

2.3. Kiểm định cấu trúc nhân tố bằng phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy bộ dữ liệu có đủ điều kiện thống kê để phân tích nhân tố (bảng 2). Cụ thể, chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) = 0.862 phản ánh mức độ tương quan giữa các biến là rất tốt (Kaiser, 1974), vượt ngưỡng 0.8 - một ngưỡng cho thấy dữ liệu phù hợp cao cho phân tích nhân tố (Field, 2013).

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett's

Kaiser - Meyer - Olkin Measure of Sampling Adequacy		0.862
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi - Square	6103.351
	df	861
	Sig.	0.000
Total Variance Explained Cumulative		60.713

Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity cho kết quả Chi-Square = 6103.351; df = 861; Sig. = 0.000, có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$), chứng minh rằng ma trận tương quan giữa các biến không phải là ma trận đơn vị, tức là các biến có mối tương quan đáng kể với nhau - điều kiện cần thiết để tiến hành EFA. Kết quả "Total Variance Explained" = 60.713% cho thấy 6 nhân tố được rút trích đã giải thích hơn 60% tổng phương sai của dữ liệu - đây là mức giải thích tốt, vượt ngưỡng tối thiểu 50% được khuyến nghị trong các nghiên cứu xã hội (Hair và cộng sự, 2010). Với phép trích Principal Component Analysis (PCA) và phép xoay Varimax, cùng mức ngưỡng hệ số tải nhân tố là 0.3 (phù hợp với cỡ mẫu $N \approx 300$), ma trận xoay cho thấy 6 nhân tố rõ ràng, không có biến nào tải chéo hoặc vượt ngưỡng ở nhiều nhân tố, đảm bảo tính phân biệt tốt giữa các nhóm (bảng 3).

Bảng 3. Ma trận nhân tố

Nhân tố	Tên viết tắt	Hệ số tải nhân tố	Nội dung phản ánh
1	DL TC	0.775 - 0.810	Năng lực GgV tiếng Anh
2	DL PM	0.758 - 0.833	Chính sách và cơ chế quản lý học phần
3	DL FM	0.737 - 0.817	Cơ sở vật chất và học liệu
4	DL LA	0.758 - 0.783	Năng lực và thái độ người học
5	DL ST	0.705 - 0.793	Sự hỗ trợ từ lãnh đạo và phòng đào tạo
6	DL CP	0.713 - 0.775	Văn hóa học đường môi trường bán quân sự

Tất cả các hệ số tải đều trên 0.7, chứng minh mức độ hội tụ cao giữa các biến quan sát trong cùng một nhân tố, vượt xa ngưỡng tối thiểu 0.5 thường được khuyến nghị. Điều này cho thấy thang đo có cấu trúc khái niệm rõ ràng và ổn định, phù hợp với cấu trúc lý thuyết ban đầu của mô hình nghiên cứu.

2.4. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng

Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến (bảng 4) cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê và mức độ giải thích cao.

Bảng 4. Tổng quan mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Sig. ANOVA	Durbin -Watson
1	0.724 ^a	0.525	0.515	0.69673618	0.000	1.909
a. Dự đoán: (Hằng số), DL_PM, DL_CP, DL_LA, DL_TC, DL_FM, DL_ST						
b. Biến phụ thuộc: PT_QM						

Cụ thể, hệ số xác định $R^2 = 0.525$ cho biết rằng khoảng 52.5% phương sai của biến phụ thuộc "Chất lượng quản lý dạy và học các học phần tiếng Anh" (PT_QM) được lý giải bởi tổ hợp 6 biến độc lập trong mô hình. Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0.515 cho thấy mức độ giải thích vẫn duy trì ổn định sau khi điều chỉnh cho độ phức tạp của mô hình. Kiểm định ANOVA cho giá trị Sig. = 0.000, khẳng định mô hình là phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, hệ số Durbin-Watson = 1.909 cho thấy không tồn tại tự tương quan giữa phần dư, đáp ứng giả định độc lập trong hồi quy tuyến tính (Hair và cộng sự, 2010; Tabachnick và Fidell, 2019). Dựa trên các hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (bảng 5), phương trình hồi quy tuyến tính được xác lập như sau:

$$Y = 0.389 \times \beta_1 + 0.323 \times \beta_2 + 0.277 \times \beta_3 + 0.277 \times \beta_4 + 0.212 \times \beta_5 + 0.266 \times \beta_6$$

Trong đó: (1) PT_QM - Chất lượng quản lý dạy và học các học phần tiếng Anh (biến phụ thuộc); (2) DL_ST - Sự hỗ trợ từ lãnh đạo và phòng đào tạo; (3) DL_FM - Điều kiện cơ sở vật chất và học liệu; (4) DL_TC - Năng lực GgV tiếng Anh; (5) DL_LA - Năng lực và thái độ người học; (6) DL_PM - Chính sách và cơ chế quản lý học phần; (7) DL_CP - Văn hóa học đường trong môi trường bán quân sự.

Bảng 5. Hệ số tác động

Mô hình	B chưa chuẩn hóa	B chuẩn hóa	Sig.	VIF
(Hằng số)	3.491E-16		1.000	
DL_ST (β_1)	0.389	0.389	0.000	1.000
DL_FM (β_2)	0.323	0.323	0.000	1.000
DL_TC (β_3)	0.277	0.277	0.000	1.000

	DL _{LA} (β_4)	0.277	0.277	0.000	1.000
	DL _{CP} (β_5)	0.212	0.212	0.000	1.000
	DL _{PM} (β_6)	0.266	0.266	0.000	1.000
a. Biến phụ thuộc: PT QM (Y)					

Kết quả cho thấy, trong số các nhân tố, sự hỗ trợ từ lãnh đạo và phòng đào tạo (DL_{ST}) có ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng quản lý học phần tiếng Anh ($\beta = 0.389$), tiếp theo là điều kiện cơ sở vật chất và học liệu ($\beta = 0.323$) và năng lực GgV ($\beta = 0.277$). Các nhân tố còn lại cũng có tác động đáng kể, thể hiện mối liên hệ đa chiều giữa năng lực con người, hệ thống tổ chức và môi trường văn hóa đối với hiệu quả dạy và học.

2.5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng quản lý dạy và học học phần tiếng Anh tại Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy chịu tác động tổng hợp của nhiều yếu tố, không chỉ từ hoạt động giảng dạy mà còn từ lãnh đạo, cơ chế tổ chức và văn hóa học đường. Vai trò điều phối và hỗ trợ của lãnh đạo, đặc biệt từ phòng đào tạo, giữ vị trí trung tâm trong việc định hướng, điều chỉnh và tối ưu hóa hiệu quả của các yếu tố khác. Trong bối cảnh đặc thù bán quân sự, nơi kỷ luật và tính hệ thống cao, nâng cao chất lượng học phần ngoại ngữ cần được xem xét trong tổng thể cấu trúc quản trị, thay vì chỉ tập trung vào lớp học hay GgV. Kết quả cũng nhấn mạnh mối quan hệ tương tác giữa người dạy và người học, thể hiện quá trình đồng kiến tạo trong môi trường học tập ngoại ngữ. Đồng thời, yếu tố văn hóa tổ chức - đặc biệt là văn hóa học đường trong môi trường quân sự hóa - có ảnh hưởng đáng kể, cho thấy vai trò quan trọng của các “yếu tố mềm” như động lực, tinh thần tập thể và kỉ luật học tập. Từ đó, nghiên cứu đề xuất hướng tiếp cận quản trị tích hợp, kết nối giữa con người, tổ chức và văn hóa, nhằm xây dựng mô hình quản lý học phần ngoại ngữ bền vững và thích ứng trong các cơ sở đào tạo đặc thù an ninh, quốc phòng.

Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng sự hỗ trợ từ lãnh đạo và phòng đào tạo đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện chất lượng quản lý học phần tiếng Anh, điều này tương đồng với kết quả của Leithwood và cộng sự (2006), khi họ nhấn mạnh rằng khả năng điều phối học thuật và tạo động lực của lãnh đạo là nhân tố quyết định chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại đi xa hơn khi chỉ ra rằng cơ sở vật chất và học liệu, bên cạnh vai trò của người dạy, có thể có tác động ngang bằng hoặc quan trọng hơn trong ngữ cảnh đào tạo bán quân sự. Điều này phù hợp với phát hiện của Biggs (2001) - học phẩm và môi trường học tập có ảnh hưởng rất mạnh đến đầu ra giáo dục. Mặt khác, so với các nghiên cứu tập trung chủ yếu vào GgV như Altbach và Salmi (2011), vốn cho rằng chất lượng giáo dục đại học phụ thuộc phần lớn vào đội ngũ GgV và chương trình, nghiên cứu này mở rộng phân tích bằng cách đưa yếu tố năng lực người học và văn hóa học đường vào mô hình - thể hiện cái nhìn toàn diện hơn, đặc biệt cần thiết trong môi trường đào tạo có kỉ luật cao.

2.6. Hàm ý quản lý gợi mở và đề xuất

Dựa trên kết quả phân tích định lượng và khung lý thuyết tích hợp, nghiên cứu đưa ra bốn hàm ý quản lý then chốt nhằm nâng cao chất lượng quản lý học phần tiếng Anh tại các cơ sở đào tạo đặc thù như Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy. Thứ nhất, cần chuẩn hóa cơ chế điều phối học phần theo hướng liên thông chức năng, vượt ra khỏi giới hạn hành chính truyền thống để thiết lập một cơ chế phối hợp học thuật - quản trị liên ngành. Một “Hội đồng học phần” với sự tham gia của lãnh đạo, phòng đào tạo, GgV và đại diện người học cần được hình thành để điều phối nội dung, tiến độ và đánh giá học phần một cách linh hoạt và minh bạch, như đề xuất của Kanji và Tambi (1999). Thứ hai, đầu tư cơ sở vật chất và học liệu cần mang tính chọn lọc và định hướng mục tiêu. Việc cải tạo không gian học tập chuyên biệt cho ngoại ngữ, phát triển kho học liệu số và tích hợp hệ thống học tập trực tuyến không chỉ tạo điều kiện thuận lợi về kĩ thuật, mà còn góp phần căn chỉnh các thành tố đầu vào với mục tiêu học phần, đúng như mô hình IPO nhấn mạnh (Biggs, 2001). Thứ ba, cần phát triển đồng bộ năng lực GgV và người học. Điều này bao gồm việc đào tạo GgV về thiết kế học phần theo tiếp cận chuẩn đầu ra, đồng thời tổ chức các hoạt động phát triển kĩ năng tự học, phản hồi học thuật và hợp tác nhóm cho người học. Hệ thống phản hồi hai chiều cần được xây dựng như một kênh đảm bảo chất lượng liên tục và nội sinh, phù hợp với nguyên lý căn chỉnh kiến tạo (Biggs và Tang, 2011). Thứ tư, việc kiến tạo văn hóa học thuật thích ứng trong môi trường bán quân sự là yếu tố nền tảng. Cần đồng thời duy trì kỉ cương tổ chức và khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo trong học tập, từ đó hình thành một hệ sinh thái học tập nơi các thành viên có thể đề xuất và hiện thực hóa các sáng kiến cải tiến chất lượng học phần. Như Sallis (2014) đã chỉ ra, văn hóa cải tiến nội sinh là điều kiện tiên quyết để quản lý chất lượng không chỉ là một chuỗi quy trình, mà là một triết lí sống động trong tổ chức giáo dục.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng quản lý học phần tiếng Anh tại Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy chịu tác động của nhiều yếu tố, không chỉ từ hoạt động giảng dạy mà còn từ lãnh đạo, cơ chế tổ chức, văn hóa học đường và sự phối hợp giữa GgV - SV. Trong đó, vai trò định hướng và hỗ trợ của lãnh đạo, phòng đào tạo được xác định là yếu tố then chốt, góp phần tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực. Các điều kiện về cơ sở vật chất, học liệu và môi trường học tập cũng có ảnh hưởng đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh đặc thù bán quân sự. Nghiên cứu mở rộng góc nhìn về chất lượng đào tạo ngoại ngữ, xem xét đồng thời yếu tố con người và thể chế, tuy nhiên vẫn còn hạn chế do phạm vi khảo sát hẹp và thiếu dữ liệu định lượng. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng quy mô, kết hợp phương pháp định lượng - định tính và xây dựng mô hình quản lý tích hợp gắn với chuyển đổi số, nhằm hướng tới mô hình quản trị ngoại ngữ hiệu quả và bền vững hơn.

Tài liệu tham khảo

- Altbach, P. G., & Salmi, J. (Eds.). (2011). *The road to academic excellence: The making of world-class research universities*. World Bank Publications.
- Basturkmen, H. (2010). *Developing Courses in English for Specific Purposes*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
- Biggs, J. (2001). The reflective institution: Assuring and enhancing the quality of teaching and learning. *Higher education*, 41(3), 221-238.
- Biggs, J., & Tang, C. (2011). *Teaching for quality learning at university* (4th ed.). McGraw-Hill Education.
- Bộ GD-ĐT (2014). *Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học*.
- Bolton, K., & Botha, W. (2020). English in Asian universities. *The handbook of Asian Englishes*, 133-168.
- Cheong Cheng, Y., & Ming Tam, W. (1997). Multi-models of quality in education. *Quality Assurance in Education*, 5(1), 22-31.
- Coleman, J. A. (2006). English-medium teaching in European higher education. *Language Teaching*, 39(1), 1-14.
- Crystal, D. (2003). *English as a global language* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Field, A. (2013). *Discovering statistics using IBM SPSS statistics* (4th ed.). Sage Publications.
- Graddol, D. (2006). *English next: Why global English may mean the end of 'English as a Foreign Language'*. British Council.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.
- Harris, A. (2004). Distributed leadership and school improvement. *Educational Management Administration & Leadership*, 32(1), 11-24. <https://doi.org/10.1177/1741143204039297>
- Hyland, K. (2006). *English for Academic Purposes: An Advanced Resource Book*. London: Routledge.
- Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39(1), 31-36.
- Kanji, G. K., Malek, A., & Tambi, B. A. (1999). Total quality management in UK higher education institutions. *Total Quality Management*, 10(1), 129-153.
- Kuh, G. D. (2001). Assessing what really matters to student learning inside the national survey of student engagement. *Change: The Magazine of Higher Learning*, 33(3), 10-17.
- Leithwood, K., Day, C., Sammons, P., Harris, A., & Hopkins, D. (2006). *Seven strong claims about successful school leadership*. National College for School Leadership. <https://dera.ioe.ac.uk/6967>
- Marsh, H. W., & Roche, L. A. (1997). Making students' evaluations of teaching effectiveness effective. *American Psychologist*, 52(11), 1187-1197. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.52.11.1187>
- Sallis, E. (2002). *Total Quality Management in Education* (3rd ed.). Routledge.
- Sallis, E. (2014). *Total quality management in education*. Routledge.
- Shulman, L. S. (1986). Those who understand: Knowledge growth in teaching. *Educational Researcher*, 15(2), 4-14. <https://doi.org/10.3102/0013189X015002004>
- Sporn, B. (2001). Building adaptive universities: Emerging organisational forms based on experiences of European and US universities. *Tertiary Education & Management*, 7(2), 121-134.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2019). *Using multivariate statistics* (7th ed.). Pearson.
- Thủ tướng Chính phủ (2008). *Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020"*.
- Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025*.
- Zimmerman, B. J. (2002). Becoming a self-regulated learner: An overview. *Theory into Practice*, 41(2), 64-70.